TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10 – TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 486/2026/DS-ST
Ngày: 26/8/2026
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Hùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Tòng Quân;

2. Ông Trần Văn Lô.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Vương Lệ Hằng, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 - Tây Ninh.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Tây Ninh tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Huệ Thư - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 - Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 330/2026/TLST-DS ngày 04 tháng 02 năm 2026 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 607/2026/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Lê Hoàng V**, sinh năm 1970; địa chỉ: Số D đường G, ấp B, xã N, tỉnh Tây Ninh;

Người đại diện ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Quốc T, sinh năm 1987; địa chỉ: Khu phố H, phường T, tỉnh Tây Ninh. (có mặt)

- Bị đơn: Bà **Lê Thị Kim T1**, sinh năm 1985và ông **Trương Quốc B**, sinh năm 1982; cùng địa chỉ: Tổ A, ấp C, xã C, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Huỳnh Văn Â, sinh năm 1969; địa chỉ: Nhà số A, hẻm C đường H, khu phố H, phường T, tỉnh Tây Ninh. (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị Kim T2, sinh năm 1973; địa chỉ: Số D đường G, ấp B, xã N, tỉnh Tây Ninh.

Đại diện ủy quyền của bà T2: Ông Trần Quốc T, sinh năm 1987; địa chỉ: Khu phố H, phường T, tỉnh Tây Ninh (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn – ông Trần Quốc T trình bày:

Ông Lê Hoàng V và vợ chồng bà Lê Thị Kim T1 và ông Trương Quốc B có mối quan hệ quen biết làm ăn than thiết với với nhau. Để có tiền làm ăn và đáo hạn ngân hàng. Cụ thể:

- Ngày 13/11/2025 bà T1, ông B có ký và lăn tay vào Giấy vay tiền thừa nhận vay số tiền là: 5.000.000.000 (Năm tỷ đồng) của ông Lê Hoàng V. Lãi suất hai bên thoả thuận là 3%/tháng. Mục đích vay là đáo hạn ngân hàng. Thời hạn thanh toán là 30 ngày kể từ ngày ký vay và nhận tiền theo giấy vay tiền.

Sau khi vay đến nay đã quá thời hạn trả nợ nên ông V yêu cầu vợ chồng bà T1, ông B phải thanh toán nợ nhưng bà T1, ông B hẹn hết lần này đến khác mà không thanh toán.

Từ ngày vay cho đến nay bà T1, ông B chưa thanh toán bất cứ khoản tiền gốc và lãi nào cho ông V. Nhiều lần, ông V yêu cầu bà T1, ông B phải thanh toán nợ nhưng bà T1, ông B không trả từ ngày vay cho đến nay.

Vì vậy, ông Lê Hoàng V làm đơn yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết buộc vợ chồng bà Lê Thị Kim T1 và ông Trương Quốc B phải có trách nhiệm trả tôi số tiền nợ vay là: 5.000.000.000 (Năm tỷ đồng) và tính lãi suất theo quy định pháp luật. Lãi suất tạm tính là 1,66%/tháng, tính từ ngày vay nợ là ngày 13/11/2025 đến ngày xét xử. Cụ thể:

- Tiền nợ là: 5.000.000.000 (Năm tỷ đồng) x 1,66%/tháng x 7 tháng = 581.000.000 (Năm trăm tám mươi mốt triệu đồng).

Tổng tiền gốc và lãi là: 5.000.000.000 đồng + 581.000.000 đồng = 5.581.000.000 (Năm tỷ năm trăm tám mươi mốt triệu).

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của ông V thay đổi yêu cầu khởi kiện, ông V yêu cầu vợ chồng ông B, bà T1 trả số tiền nợ gốc là 5.000.000.000 đồng và chỉ yêu cầu trả 09 tháng tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản là 0,83%/tháng = 373.500.000 đồng.

Ngoài ra, ông V không yêu cầu gì khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện của bị đơn – ông Huỳnh Văn Â trình bày:

Do bà Lê Thị Kim T1 có mối quan hệ làm ăn với ông ông Lê Hoàng V nhiều lần trong việc đáo hạn ngân hàng, cho nên ông Lê Hoàng V nhiều lần cho bà Lê Thị Kim T1 vay tiền để đáo hạn ngân hàng. Tài khoản bên ông Lê Hoàng V chuyển tiền là số 641704060440980 ngân hàng V1 ngân hàng TMCP Q và tài khoản số 0917213560 tại ngân hàng TMCP Q1 mang tên vợ của ông V là bà Trần Thị Kim T3

Số tiền vay nhiều lần theo từng vụ, mức lãi hai bên thỏa thuận là 3.500đồng/1.000.000đồng/1 ngày, được trả ngay xong cho từng vụ.

Tổng cộng bà Lê Thị Kim T1 đã chuyển trả cho ông Lê Hoàng V và vợ là bà Trần Thị Kim T2 (vợ ông V) số tiền 5.880210.000đồng (kèm chứng từ sổ theo dõi nợ của bà T1)

Đến ngày 13/11/2025 do bà T1 còn nợ lại ông Lê Hoàng V và bà Trần Thị Kim T2 số tiền khoảng 2,5 tỷ đồng (lý do khách hàng vay đáo hạn chưa thanh toán cho bà T1) cho nên ông Lê Hoàng V và vợ là bà Trần Thị Kim T2 yêu cầu bà Lê Thị Kim T1 cùng ông Trương Quốc B ký giấy tay nhận nợ khống với số tiền 5.000.000.000 (năm tỷ) đồng. Giấy nợ này hai bên chỉ ký khống nhằm phục vụ cho những lần đưa tiền tiếp theo (khi cần tiền bà Lê Thị Kim T1 sẽ gọi điện cho bà Trần Thị Kim T3 hoặc ông Lê Hoàng V).

Bà Lê Thị Kim T1 và ông Trương Quốc B không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông Lê Hoàng V, thực tế số tiền vợ chồng bà Lê Thị Kim T1 còn nợ khoảng 2.500.000.000 đồng cho nên chỉ đồng ý trả số tiền nợ gốc khoảng 2.500.000.000 đồng và lãi suất theo quy định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T2 trình bày: bà là vợ của ông V, bà thống nhất với ý kiến và yêu cầu của ông V, không trình bày gì thêm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Tây Ninh phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại các Điều từ 26 đến Điều 40, Điều 68, Điều 93 đến 97, Điều 195, 196, 203, 206, Điều 208 đến 210, Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

Căn cứ Điều 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Hoàng V, buộc bà Lê Thị Kim T1 và ông Trương Quốc B có trách nhiệm trả cho ông V số tiền vay gốc là 5.000.000.000 đồng và lãi suất kể từ ngày 13/11/2025 dương lịch cho đến ngày xét xử.

- Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn là ông Lê Hoàng V khởi kiện bị đơn là bà Lê Thị Kim T1, ông Trương Quốc B "Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản" được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự và bị đơn có nơi cư trú tại ấp C, xã C, tỉnh Tây Ninh, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân khu vực 10 - Tây Ninh.

[2] Về nội dung:

Ông Lê Hoàng V yêu cầu bà Lê Thị Kim T1, ông Trương Quốc B trả số tiền vay là 5.000.000.000 đồng và lãi suất vay theo quy định pháp luật.

Đại diện của bị đơn thừa nhận bà Lê Thị Kim T1, ông Trương Quốc B có ký giấy vay tiền của ông V số tiền 5.000.000.000 đồng nhưng thực tế chỉ nhận số tiền 2.500.000.000 đồng, nhằm mục đích để cho vay đáo hạn ngân hàng nên bà T1 ông B chỉ đồng ý trả cho ông V số tiền là 2.500.000.000 đồng và đồng ý trả lãi suất theo quy định pháp luật.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện, thấy rằng:

[2.2.1] Theo "Giấy vay tiền" đề ngày 13/11/2025 dương lịch (bản chính) do nguyên đơn cung cấp, có nội dung thể hiện ông Trương Quốc B và bà Lê Thị Kim T1 có ký tên và lăn tay điểm chỉ vay của ông V số tiền 5.000.000.000 đồng, để đáo hạn, thời hạn vay là 30 ngày, lãi suất vay là 3%/tháng.

Bên bị đơn thừa nhận là ông B bà T1 có ký và lăn tay trong giấy vay tiền ngày 13/11/2025 của ông V cung cấp, nhưng đây chỉ là số tiền vay khống, ông B bà T1 chưa nhận số tiền này. Thực tế, ông B bà T1 chỉ vay của ông V số tiền 2.500.000.000 đồng và chỉ đồng ý trả cho ông V số tiền 2.500.000.000 đồng và lãi

suất vay theo quy định pháp luật.

Người đại diện của ông B, bà T1 cho rằng ông B, bà T1 chỉ vay của ông V số tiền 2.500.000.000 đồng. Nhưng giấy vay tiền ngày 13/11/2025 ông V cung cấp thể hiện ông B, bà T1 có ký tên và lăn tay điểm chỉ vay số tiền 5.000.000.000 đồng. Bị đơn chỉ cung cấp cho Tòa án bản photo sổ theo dõi nợ của bà T1 tự ghi, không có sự ký tên thừa nhận của ông V, bà T2. Ngoài ra, bị đơn không có chứng cứ nào khác để phản bác lại yêu cầu của nguyên đơn.

Do đó, có căn cứ thể hiện ông B, bà T1 có vay của ông V số tiền là 5.000.000.000 đồng, chưa trả.

[2.2.2] Đối với yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật từ thời điểm vay đến khi xét xử của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng đây là hợp đồng vay tài sản có lãi và hai bên đều thừa nhận là có thỏa thuận lãi suất khi vay nhưng hai bên không thống nhất về mức lãi suất khi vay. Nay nguyên đơn yêu cầu tính lãi theo quy định, nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự để tính lãi theo quy định.

Bên nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi từ khi vay nên nay làm tròn 09 tháng với mức lãi suất 0,83%/tháng là phù hợp với quy định pháp luật nên chấp nhận.

Như vậy, bà T1, ông B phải chịu lãi suất từ ngày 13/11/2025 cho đến nay là 09 tháng: 5.000.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 09 tháng = 373.500.000 đồng.

Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên toà là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Về án phí: Theo quy định tại Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Do yêu cầu của ông V được Tòa án chấp nhận nên ông V không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông V tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Ông B, bà T1 phải chịu án phí đối với yêu cầu khởi kiện của ông V được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 357, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự; Điều 147, Điều

244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 3 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Hoàng V đối với vợ chồng bà Lê Thị Kim T1, ông Trương Quốc B về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Vợ chồng bà Lê Thị Kim T1, ông Trương Quốc B có nghĩa vụ trả cho ông Lê Hoàng V số tiền 5.000.000.000 (Năm tỷ) đồng nợ gốc và 373.500.000 (Ba trăm bảy mươi ba triệu năm trăm nghìn) đồng tiền lãi. Tổng cộng là 5.373.500.000 (Năm tỷ ba trăm bảy mươi ba triệu năm trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí: Bà Lê Thị Kim T1, ông Trương Quốc B phải chịu 113.373.500 (Một trăm mười ba triệu ba trăm bảy mươi ba nghìn năm trăm đồng) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Lê Hoàng V không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho ông V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.500.000 (Năm mươi sáu triệu năm trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0002648 ngày 04/02/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

3. Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt, niêm yết hợp lệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 4, 6, 7, 36 Luật Thi hành án dân sự năm 2025; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự năm 2025./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh TN;
- VKSND khu vực 10;
- THADS tỉnh TN;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&TĐKT TA TN;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Nguyễn Quốc Hùng